

Số: **3844** / TCS-VPHĐQT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183
Fax: 0203 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2017.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 15/08/2018 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Như kính gửi
- Ủy viên HĐQT, BKS
- Lưu VT, VPHĐQT



Doãn Mạnh Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 49

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017, vốn điều lệ của Công ty là 268.467.730.000 VND, được chia thành 26.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.693.500	51 %
2	Các đối tượng khác	13.153.273	49%
Tổng cộng		26.846.773	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Văn Long	Ủy viên
- Ông Phạm Thành Đông	Ủy viên
- Ông Phạm Hồng Lương	Ủy viên
- Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc
- Ông Vương Văn Biên	Phó Giám đốc
- Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Trần Tuấn Anh	Kế toán trưởng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Kiểm soát

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Lan Chi	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Duy Tiến	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Bích Hải	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0576-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		696.834.391.112	584.312.036.626
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		230.194.309	195.008.035
Tiền	111	5.1	230.194.309	195.008.035
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.809.550.000	12.425.430.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.484.430.885	17.198.173.781
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	201.789.902.999	2.281.014.597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.292.798.176	9.122.125
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.401.729.710	14.908.037.059
Hàng tồn kho	140	5.5	361.685.206.698	270.230.730.710
Hàng tồn kho	141		361.685.206.698	274.963.350.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(4.732.619.809)
Tài sản ngắn hạn khác	150		110.625.009.220	284.262.694.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	104.718.059.842	283.935.698.823
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	5.906.949.378	326.995.277
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.386.187.481.555	1.299.353.038.539
Các khoản phải thu dài hạn	210		72.604.811.079	67.095.002.079
Phải thu dài hạn khác	216		72.604.811.079	67.095.002.079
Tài sản cố định	220		871.085.655.918	918.856.016.121
TSCĐ hữu hình	221	5.7	870.979.442.496	918.700.668.795
- Nguyên giá	222		2.945.655.550.555	2.930.540.824.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.074.676.108.059)	(2.011.840.155.494)
TSCĐ vô hình	227	5.8	106.213.422	155.347.326
- Nguyên giá	228		1.842.376.690	1.842.376.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.736.163.268)	(1.687.029.364)
Tài sản dở dang dài hạn	240		105.117.813.714	105.254.673.924
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	105.117.813.714	105.254.673.924
Tài sản dài hạn khác	260		337.379.200.844	208.147.346.415
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	337.154.044.783	207.755.992.185
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		225.156.061	391.354.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.083.021.872.667	1.883.665.075.165

3313
 GI
 SÁCH
 VI
 VHA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.799.896.611.958	1.575.010.113.286
Nợ ngắn hạn	310		1.424.352.673.987	1.090.303.129.315
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	341.099.721.729	433.934.931.017
Người mua trả tiền trước	312		-	235.541.350
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	65.475.816.243	67.687.591.753
Phải trả người lao động	314		63.338.779.664	69.645.911.052
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	214.488.878.120	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	283.206.917.883	50.495.021.089
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	304.515.748.718	453.727.118.619
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	116.915.982.564	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		35.310.829.066	14.577.014.435
Nợ dài hạn	330		375.543.937.971	484.706.983.971
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	375.543.937.971	484.706.983.971
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.125.260.709	308.654.961.879
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	280.005.205.640	305.786.854.919
Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		347.757.112	347.757.112
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.189.718.528	36.971.367.807
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	36.971.367.807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.189.718.528	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.120.055.069	2.868.106.960
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		3.120.055.069	2.868.106.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.083.021.872.667	1.883.665.075.165

440
ÔNG
NHÌEN
PK
T
UẤT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





PHẠM THÀNH ĐÔNG

VŨ THỊ THANH

TRẦN TUẤN ANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.431.330.372.135	2.201.584.738.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		2.431.330.372.135	2.201.584.738.394
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.320.498.596.060	2.038.268.929.432
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.831.776.075	163.315.808.962
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.798.585	971.453.884
Chi phí tài chính	22	6.4	43.345.352.494	45.860.855.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.729.472.494	45.860.855.556
Chi phí bán hàng	24	6.7	13.689.553.732	10.825.718.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	45.581.512.004	102.239.767.066
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.235.156.430	5.360.922.007
Thu nhập khác	31	6.5	16.025.978.483	5.529.051.031
Chi phí khác	32	6.6	10.186.580.663	2.446.513.258
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.839.397.820	3.082.537.773
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.074.554.250	8.443.459.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.884.835.722	1.774.715.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.189.718.528	6.668.744.232
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	417	248

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THANH

TRẦN TUẤN ANH

PHẠM THÀNH ĐÔNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.074.554.250	8.443.459.780
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.485.601.522	95.957.464.078
Các khoản dự phòng	03		114.799.242.755	33.967.655.480
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.998.785)	(3.410.504.157)
Chi phí lãi vay	06		40.729.472.494	45.860.855.556
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		257.028.872.236	180.818.930.737
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(208.376.020.205)	(137.772.213.566)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(86.555.658.010)	42.381.655.319
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		317.472.706.760	61.235.848.620
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		49.819.586.383	(62.560.739.200)
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.729.472.494)	(45.860.855.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.274.454.939)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		823.502.988	95.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.290.558.500)	(1.451.586.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		278.918.504.219	36.886.040.354
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(12.512.359.789)	(78.682.212.891)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		40.200.200	2.439.050.273
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.798.585	971.453.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.452.361.004)	(75.271.708.734)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.249.451.225.780	864.087.871.257
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.507.825.641.681)	(825.336.955.472)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.056.541.040)	(14.118.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(266.430.956.941)	38.736.797.265
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		35.186.274	351.128.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.008.035	222.199.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		230.194.309	573.328.849

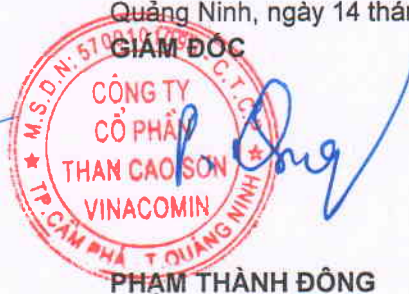
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ THANH

TRẦN TUẤN ANH

PHẠM THÀNH ĐÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, chế biến và kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 2.534 người, trong đó số nhân viên quản lý là 159 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 5 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm phí sử dụng thương hiệu Vinacomin và các chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất, chi phí sửa chữa lớn,...).

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 268.467.730.000 VND được chia thành 26.846.773 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than.- Khoáng sản Việt Nam	136.935.000.000	136.935.000.000	100%
Các cổ đông khác	131.532.730.000	131.532.730.000	100%
Cộng	268.467.730.000	268.467.730.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, giá vốn cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

344
CÔN
H NHI
PI
IẾT
XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

1949
G TY
M HỮU
C P
NAN
N - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

		<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	7.553.321	2.390.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	222.640.988	192.617.515
Cộng		<u>230.194.309</u>	<u>195.008.035</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		<u>7.553.321</u>
Cộng		<u>7.553.321</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		222.640.988
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		21.061.751
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Cẩm Phả		18.872.691
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Quảng Ninh		42.564.510
NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh		22.422.919
NH TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả		46.050.861
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		61.896.571
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		8.329.038
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô		1.442.647
Cộng		<u>222.640.988</u>

ÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ý tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	9.809.550.000	21.799.000.000	12.425.430.000
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000	21.799.000.000	12.425.430.000
<u>Bên liên quan:</u>	21.799.000.000	9.809.550.000	21.799.000.000	12.425.430.000
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV		(11.989.450.000)		(9.373.570.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	201.796.902.999	2.281.014.597
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.302.113.315	483.187.507
Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản	104.230.368	561.266.860
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	111.409.683.341	865.506.565
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.980.875.975	371.053.665
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	201.796.902.999	2.281.014.597

5.4. Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)		<u>01/01/2018</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.401.729.710	-	14.908.037.059	-
Vé ăn công nghiệp	2.120.088.307	-	2.184.844.307	-
Tiền thu CBCNV - Công trình làng CN Cao Sơn	6.472.612.924	-	6.472.612.924	-
Thuế thu nhập cá nhân	590.482.304	-	533.470.137	-
Phải thu khác	2.218.546.175	-	5.717.109.691	-
b. Dài hạn	72.604.811.079	-	67.095.002.079	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	67.495.162.000	-	61.985.353.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	5.109.649.079	-	5.109.649.079	-
Cộng	84.006.540.789	-	82.003.039.138	-

5.5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2018</u> (VND)		<u>01/01/2018</u> (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.717.829.503	-	16.447.450.514	(4.732.619.809)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	282.123.062.765	-	203.064.388.306	-
Thành phẩm	60.844.314.430	-	55.451.511.699	-
Cộng	361.685.206.698	-	274.963.350.519	(4.732.619.809)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	105.117.813.714	105.254.673.924
<i>Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn</i>	<i>104.539.156.483</i>	<i>104.575.774.210</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>578.657.231</i>	<i>678.899.714</i>
- Sửa chữa	-	-
Cộng	<u>105.117.813.714</u>	<u>105.254.673.924</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	259.493.949.137	827.782.164.543	1.822.785.997.872	20.478.712.737	2.930.540.824.289
- Mua trong kỳ	-	26.767.908.091	3.005.290.000	-	29.773.198.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.907.558.310	-	47.188.020	1.915.616	10.956.661.946
- Tăng khác	-	1.000.000	10.000.000	-	11.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.074.486.107)	(21.280.246.835)	-	(25.354.732.942)
- Giảm khác	(271.400.829)	-	-	-	(271.400.829)
Số dư cuối kỳ	270.130.106.618	850.476.586.527	1.804.568.229.057	20.480.628.353	2.945.655.550.555
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	94.164.153.896	588.937.392.972	1.317.226.918.824	11.511.689.802	2.011.840.155.494
- Khấu hao trong kỳ	5.470.353.373	22.214.345.731	58.654.638.070	1.097.130.444	87.436.467.618
- Tính hao mòn	637.346.511	-	85.699.500	31.171.878	754.217.889
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.074.486.107)	(21.280.246.835)	-	(25.354.732.942)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.271.853.780	607.077.252.596	1.354.687.009.559	12.639.992.124	2.074.676.108.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	165.329.795.241	238.844.771.571	505.559.079.048	8.967.022.935	918.700.668.795
Tại ngày cuối kỳ	169.858.252.838	243.399.333.931	449.881.219.498	7.840.636.229	870.979.442.496
- Nguyên giá TSCĐ đem đi thế chấp, cầm cố					805.196.149.603
- Nguyên giá TSCĐ đã KH hết, đang sử dụng					1.124.529.319.378
- Chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	1.842.376.690	1.842.376.690
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.842.376.690	1.842.376.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	-	1.687.029.364	1.687.029.364
- Khấu hao trong kỳ	-	49.133.904	49.133.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.736.163.268	1.736.163.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	155.347.326	155.347.326
Tại ngày cuối kỳ	-	106.213.422	106.213.422
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			-
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			1.351.274.000

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	104.718.059.842	283.935.698.823
Công cụ, dụng cụ	284.017.971	58.324.666.937
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	819.512.961	2.555.436.173
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.614.528.910	223.055.595.713
b. Dài hạn	337.154.044.783	207.755.992.185
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	4.338.719.046	10.614.408.231
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	273.466.488.563	114.751.929.563
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	22.940.974.636	25.271.020.979
Công cụ, dụng cụ	8.463.361.097	12.086.276.186
Chi phí sửa chữa lớn	27.779.571.831	44.190.158.761
Chi phí trả trước dài hạn khác	164.929.610	842.198.465
Cộng	441.872.104.625	491.691.691.008

40040-C
 CÔNG TY
 HỘM HỮU
 KF
 T NAM
 IAN-TS

HỢP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
HỢNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MIN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Gốc vay ngắn hạn	231.066.625.039	231.066.625.039	1.249.451.225.780	1.391.289.194.101	89.228.656.718	89.228.656.718
NH TMCP Công thương - CN QN	170.915.419.611	170.915.419.611	394.123.443.474	518.401.327.710	46.637.535.375	46.637.535.375
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN QN	32.791.205.428	32.791.205.428	122.899.959.461	155.691.164.889	-	-
NH TMCP ĐT & và PT VN - CN QN	27.360.000.000	27.360.000.000	712.427.822.845	697.196.701.502	42.591.121.343	42.591.121.343
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Gốc vay dài hạn	707.367.477.551	707.367.477.551		116.536.447.580	590.831.029.971	590.831.029.971
Từ 1 đến dưới 5 năm	158.808.000.000	158.808.000.000		39.698.000.000	119.110.000.000	119.110.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN QN	8.808.000.000	8.808.000.000		2.198.000.000	6.610.000.000	6.610.000.000
NH TMCP Quân đội	150.000.000.000	150.000.000.000		37.500.000.000	112.500.000.000	112.500.000.000
Từ 5 năm trở lên	548.559.477.551	548.559.477.551		76.838.447.580	471.721.029.971	471.721.029.971
NH TMCP Công thương - CN QN	31.705.401.580	31.705.401.580		10.412.401.580	21.293.000.000	21.293.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN QN	357.330.570.926	357.330.570.926		45.477.348.000	311.853.222.926	311.853.222.926
NH TMCP Quốc tế - CN QN	40.196.325.045	40.196.325.045		8.494.000.000	31.702.325.045	31.702.325.045
NH TMCP Ngoại thương - CN CP	79.970.000.000	79.970.000.000		8.200.000.000	71.770.000.000	71.770.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN QN	10.126.800.000	10.126.800.000		1.265.850.000	8.860.950.000	8.860.950.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	29.230.380.000	29.230.380.000		2.988.848.000	26.241.532.000	26.241.532.000
Cộng	938.434.102.590	938.434.102.590	1.249.451.225.780	1.507.825.641.681	680.059.686.689	680.059.686.689

Min thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	222.660.493.580	222.660.493.580	215.287.092.000	215.287.092.000
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	10.412.401.580	10.412.401.580	3.203.000.000	3.203.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	90.954.696.000	90.954.696.000	90.954.696.000	90.954.696.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	21.384.000.000	21.384.000.000	21.020.000.000	21.020.000.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	16.400.000.000	16.400.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN QN	2.531.700.000	2.531.700.000	2.531.700.000	2.531.700.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000
NH TMCP Quân đội	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	938.434.102.590	938.434.102.590	680.059.686.689	680.059.686.689
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	453.727.118.619	453.727.118.619	304.515.748.718	304.515.748.718
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	484.706.983.971	484.706.983.971	375.543.937.971	375.543.937.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	341.099.721.729	341.099.721.729	433.934.931.017	433.934.931.017
Công ty cổ phần vật tư - TKV	61.690.096.214	61.690.096.214	51.338.806.687	51.338.806.687
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	37.458.096.903	37.458.096.903	730.436.782	730.436.782
Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	53.453.545.378	53.453.545.378	22.056.192.867	22.056.192.867
Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	142.200.695.148	142.200.695.148
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	38.557.854.125	38.557.854.125	24.069.383.725	24.069.383.725
Các khách hàng khác	149.940.129.109	149.940.129.109	193.539.415.808	193.539.415.808
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	341.099.721.729	341.099.721.729	433.934.931.017	433.934.931.017



MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.366.984.037	106.133.673.677	100.661.792.253	8.838.865.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.682.087.545	2.884.835.722	7.274.454.939	1.292.468.328
Thuế tài nguyên	49.389.675.839	295.465.413.954	295.945.200.119	48.909.889.674
Thuế đất và tiền thuế đất	4.270.772.332	18.074.256.128	22.345.028.460	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.978.072.000	184.219.891.945	182.763.371.165	6.434.592.780
Cộng	67.687.591.753	606.781.071.426	608.992.846.936	65.475.816.243
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	326.995.277	842.219.269	879.505.300	364.281.308
Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	5.542.668.070	5.542.668.070
Cộng	326.995.277	842.219.269	6.422.173.370	5.906.949.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13. Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	214.488.878.120	-
Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	156.050.964.570	-
Chi phí thuê vận chuyển đất	36.168.862.139	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	5.949.580.918	-
Chi phí phải trả khác	16.319.470.493	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	214.488.878.120	-

5.14. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	283.206.917.883	50.495.021.089
Kinh phí công đoàn	33.714.700	131.921.956
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.504.249	117.013.389
Tiền thưởng cho cá nhân	-	2.657.100.000
Các quỹ phải nộp Tập đoàn TKV	-	35.360.874.040
Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	-	10.441.650.000
TKV bảo lãnh tiền qua ngân hàng	280.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.058.698.934	1.786.461.704
b. Dài hạn	-	-
Cộng	283.206.917.883	50.495.021.089

5.15. Dự phòng phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	116.915.982.564	-
Chi phí trích lập do hụt chỉ tiêu công nghệ	116.915.982.564	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	116.915.982.564	-

13440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT M
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

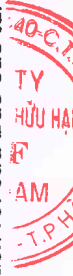
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	268.467.730.000	-	347.757.112	1.210.163.977	270.025.651.089
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	35.761.203.830	35.761.203.830
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	268.467.730.000	-	347.757.112	36.971.367.807	305.786.854.919
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.189.718.528	11.189.718.528
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36.971.367.807)	(36.971.367.807)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	268.467.730.000	-	347.757.112	11.189.718.528	280.005.205.640

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	136.935.000.000	136.935.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	131.532.730.000	131.532.730.000
Cộng	268.467.730.000	268.467.730.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	268.467.730.000	268.467.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	268.467.730.000	268.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.054.031.900	-

Cổ phiếu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.846.773	26.846.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	347.757.112	347.757.112

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm	157.554.496.000	388.823.446.000
Cộng	157.554.496.000	388.823.446.000

- Giá trị của 02 máy xúc Volvo L180G theo hợp đồng số 4873/HĐ-TCS-KH>SP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 17.337.540.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
- Giá trị của 01 xe gạt bánh xích Cat D8R theo hợp đồng số 4874/HĐ-TCS-KH>SP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Trung và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 10.783.300.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
- Giá trị của 06 ô tô tải tự đổ khung cứng Cat 777D theo hợp đồng số 4585/HĐ-TCS-KH>SP ngày 29/07/2014 giữa Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 129.433.656.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

03/18
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM
 HỮU HẠN
 VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.431.330.372.135	2.201.584.738.394
Doanh thu bán hàng	2.373.708.525.936	2.158.507.907.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.621.846.199	43.076.831.204

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn hàng bán	2.262.989.615.556	1.995.216.709.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.508.980.504	43.052.220.348
Cộng	2.320.498.596.060	2.038.268.929.432

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi	19.798.585	26.839.581
Tiền lãi lý quỹ môi trường	-	944.614.303
Cộng	19.798.585	971.453.884

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	40.729.472.494	45.860.855.556
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	2.615.880.000	-
Cộng	43.345.352.494	45.860.855.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	40.200.200	2.439.050.273
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu	2.522.787.088	2.042.029.233
Thu từ bồi thường hiện vật	72.686.478	85.681.033
Thu phí sửa chữa đường mỏ	215.703.800	378.959.950
Bồi hoàn tiền thuê đất	11.943.618.299	-
Các khoản khác	1.230.982.618	583.330.542
Cộng	16.025.978.483	5.529.051.031

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tiền phạt hành chính	-	90.300.000
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	1.781.739.660	1.738.314.822
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	25.377.680	126.132.380
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	298.211.856	298.211.856
Bổ sung tiền thuê đất	7.641.465.637	-
Các khoản khác	439.785.830	193.554.200
Cộng	10.186.580.663	2.446.513.258

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.581.512.004	102.239.767.066
Chi phí nhân viên	13.293.309.333	12.273.001.568
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.988.718.733	4.108.909.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.082.042.972	4.200.414.252
Thuế phí và lệ phí	10.435.790.491	70.413.777.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.072.943	1.635.756.470
Chi phí khác bằng tiền	13.613.577.532	9.607.907.028
b. Chi phí bán hàng	13.689.553.732	10.825.718.217
Chi phí nhân viên	5.408.883.409	6.251.725.564
Chi phí vật liệu	6.620.586.934	3.129.849.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.830.676	198.635.802
Các khoản khác	1.458.252.713	1.245.507.389
c. Các khoản ghi tăng Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	59.271.065.736	113.065.485.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	580.889.391.702	519.453.494.935
Chi phí nhân công	173.354.345.146	169.795.964.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.187.389.666	95.659.252.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.139.952.555	846.372.320.721
Chi phí khác bằng tiền	576.850.269.259	440.524.351.790
Cộng	2.411.421.348.328	2.071.805.383.723

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.884.835.722	1.774.715.548
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.074.554.250	8.443.459.780
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	349.624.360	430.117.960
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>349.624.360</i>	<i>430.117.960</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	14.424.178.610	8.873.577.740
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	14.424.178.610	8.873.577.740
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.884.835.722	1.774.715.548
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.884.835.722	1.774.715.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.189.718.528	6.668.744.232
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.189.718.528	6.668.744.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.846.773	26.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	417	248

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.249.451.225.780 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.507.825.641.681 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	230.194.309	-	230.194.309
Phải thu khách hàng	201.789.902.999	-	201.789.902.999
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	11.009.861.210	72.604.811.079	83.614.672.289
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.989.450.000)	-	(11.989.450.000)
Tổng cộng	222.839.508.518	72.604.811.079	295.444.319.597
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	304.515.748.718	375.543.937.971	680.059.686.689
Phải trả người bán	341.099.721.729	-	341.099.721.729
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	563.171.612.246	-	563.171.612.246
Tổng cộng	1.208.787.082.693	375.543.937.971	1.584.331.020.664
Chênh lệch thanh khoản thuần	(985.947.574.175)	(302.939.126.892)	(1.288.886.701.067)
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.008.035	-	195.008.035
Phải thu khách hàng	2.281.014.597	-	2.281.014.597
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	14.917.159.184	67.095.002.079	82.012.161.263
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.373.570.000)	-	(9.373.570.000)
Tổng cộng	29.818.611.816	67.095.002.079	96.913.613.895
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	453.727.118.619	484.706.983.971	938.434.102.590
Phải trả người bán	433.934.931.017	-	433.934.931.017
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	188.064.065.244	-	188.064.065.244
Tổng cộng	1.075.726.114.880	484.706.983.971	1.560.433.098.851
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.045.907.503.064)	(417.611.981.892)	(1.463.519.484.956)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	201.789.902.999	2.281.014.597	201.789.902.999	2.281.014.597
Các khoản phải thu khác	83.614.672.289	82.012.161.263	83.614.672.289	82.012.161.263
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	9.809.550.000	12.425.430.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	230.194.309	195.008.035	230.194.309	195.008.035
Tổng cộng	307.433.769.597	106.287.183.895	295.444.319.597	96.913.613.895
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	680.059.686.689	938.434.102.590	680.059.686.689	938.434.102.590
<i>Phải trả người bán</i>	341.099.721.729	433.934.931.017	341.099.721.729	433.934.931.017
<i>Phải trả khác</i>	563.171.612.246	188.064.065.244	563.171.612.246	188.064.065.244
Tổng cộng	1.584.331.020.664	1.560.433.098.851	1.584.331.020.664	1.560.433.098.851

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 97,6% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Hồng Tài	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Long	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Phạm Thành Đông	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT; Giám đốc	-
Ông Phạm Hồng Lương	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Trần Tuấn Anh	Hà Nội	Ủy viên HĐQT	-
Ông Nguyễn Văn Sinh	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,008%
Ông Phạm Quốc Việt	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,004%
Ông Vương Văn Biên	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,011%
Ông Mai Huy Giáp	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,009%
Bà Nguyễn Lan Chi	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Nguyễn Duy Tiến	Quảng Ninh	TV Ban Kiểm soát	0,001%
Bà Nguyễn Thị Bích Hải	Quảng Ninh	TV Ban Kiểm soát	0,009%
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP than Đèo Nai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Thống Nhất-TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty khoáng sản-TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	51%



Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.854.155.345	566.048.308
Thu nhập của Hội đồng quản trị	434.053.809	142.800.000
Thù lao Ban kiểm soát	329.651.077	50.400.000
Tổng	2.617.860.231	759.248.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Số dư tại ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua của các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.
- Phụ biểu 03: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THANH

TRẦN TUẤN ANH

PHẠM THÀNH ĐÔNG

3A4004
ÔNG T
NHIỆM H
PKF
ỆT N
UÂN

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua
	Tổng mua	640.746.005.912
1	Công ty cổ phần vật tư - TKV	304.819.941.887
	<i>Vật tư</i>	304.819.941.887
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	2.012.308.100
	<i>Vật tư</i>	2.012.308.100
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.936.905.174
	<i>Dịch vụ</i>	8.936.905.174
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	170.242.219.240
	<i>Dịch vụ</i>	170.242.219.240
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	7.789.068.357
	<i>Vật tư</i>	1.938.674.125
	<i>Dịch vụ</i>	5.850.394.232
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	16.813.570.803
	<i>Vật tư</i>	3.391.569.000
	<i>Dịch vụ</i>	13.422.001.803
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	723.251.200
	<i>Vật tư</i>	723.251.200
8	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.815.726.000
	<i>Vật tư</i>	1.918.642.000
	<i>Dịch vụ</i>	2.897.084.000
9	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	23.544.064.000
	<i>Vật tư</i>	22.796.082.000
	<i>Dịch vụ</i>	747.982.000
10	Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	3.960.820.800
	<i>Vật tư</i>	3.960.820.800
11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	45.452.185.000
	<i>Vật tư</i>	45.452.185.000
12	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.220.577.000
	<i>Vật tư</i>	1.220.577.000
13	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	1.177.983.212
	<i>Dịch vụ</i>	1.177.983.212
14	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	23.647.000
	<i>Dịch vụ</i>	23.647.000
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	15.092.481.543
	<i>Dịch vụ</i>	15.092.481.543
16	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	116.668.000
	<i>Dịch vụ</i>	116.668.000

0-C.T.T
Y
ĐU HẠN
M
T.P.H.A

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua
17	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	270.436.668
	Vật tư	306.735.300
	Dịch vụ	(36.298.632)
18	Cty CP than Đèo Nai-vinacomin	33.388.781.928
	Dịch vụ	33.388.781.928
19	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	207.685.000
	Vật tư	207.685.000
20	CN công ty cổ phần vật tư - TKV Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	137.685.000
	Vật tư	137.685.000
	Tổng cộng	640.746.005.912

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN TUẤN ANH

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG



TỔNG HỢP DOANH THU BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị bán
	Tổng bán	
1	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.369.000
	Dịch vụ	1.369.000
2	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	2.820.607.864
	Vật tư	2.820.607.864
3	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.074.711.000
	Vật tư	2.074.711.000
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	483.761.000
	Phế liệu	483.761.000
5	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.826.419.621
	Dịch vụ	4.826.419.621
6	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	1.118.494.990
	Dịch vụ	33.658.720
	Phế liệu	1.084.836.270
7	CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam- Công ty than Thống Nhất- TKV	190.216.200
	Dịch vụ	190.216.200
8	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	74.296.440
	Dịch vụ	74.296.440
9	Tổng công ty khoáng sản-TKV	214.128.500
	Phế liệu	214.128.500
10	Công ty CN Hóa chất Mỏ QN - Tổng Cty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	245.979.840
	Dịch vụ	245.979.840
	Tổng cộng	12.049.984.455

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN TUẤN ANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



PHẠM THÀNH ĐÔNG

BẢNG KẾ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng	Giá trị
A	B	(tấn)	VND
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	629.420,64	767.049.119.277
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	1.325.800,98	1.606.659.406.659
	Tổng cộng	1.955.221,62	2.373.708.525.936

NGƯỜI LẬP

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN TUẤN ANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG

10642
G T
EM H
CF
NAI
N - T

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	121	331	335
		1	2	3	4
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	192.995.345.944	-	-	-
I	NGẮN HẠN	192.995.345.944	-	-	-
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.302.113.315			
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	111.409.683.341			
3	CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam - Công ty than Thống Nhất- TKV	99.259.820			
4	Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	31.453.356			
5	Công ty CN Hóa chất Mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	152.836.112			
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	21.799.000.000	-	-
I	NGẮN HẠN	-	21.799.000.000	-	-
1	Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin		21.799.000.000		
C	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	194.136.720.343	5.949.580.918
I	NGẮN HẠN	-	-	194.136.720.343	5.949.580.918
1	Công ty cổ phần vật tư - TKV			61.690.096.214	
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV			36.150.410	
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin			1.642.060.229	
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả			6.278.669.680	
5	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin			3.468.788.741	
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			99.478.000	
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI			3.620.397.900	
8	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin			38.557.854.125	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	121	331	335
		1	2	3	4
9	Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI			573.220.425	
10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin			25.743.635.782	
11	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin			1.210.904.166	
12	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin			248.044.766	
13	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			755.457.840	
14	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin			26.011.700	
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			88.288.428	
16	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV			12.452.519.852	
17	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin			116.668.000	
18	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin			37.408.830	
19	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin			37.458.096.903	
20	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin			21.424.700	
21	CN công ty cổ phần vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai			11.543.652	
22	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				5.949.580.918
II	DAI HẠN				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

TRẦN TUẤN ANH

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG

Số: **3843/TCS-VPĐQT**

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2018

“ V/v: giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2018
chênh lệch trên 10 % so với 6 tháng đầu năm 2017”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
11.189.718.528	6.668.744.232	4.520.974.296	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Than sản xuất 6 tháng đầu năm 2018 của công ty tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhân:

- Như kính gửi;
- UVHĐQ, BKS, KT;
- Lưu VT, VPĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà